

Danh mục
Lô 2: Tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư thiết bị
thanh lý thông thường năm 2024

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Kho: 00A - DTH 00A Kho vật tư thu hồi					
1	2.42.01.001.VIE.00.D10	Sắt các loại	Kg	88	
2	2.50.05.000.000.00.D10	Cáp thép phế liệu	Kg	28	
3	3.06.20.691.000.00.B10	Đà sắt L75-3800NMM	Cái	4	
4	3.06.20.709.VIE.00.D10	Đà sắt L75-800MM	Cái	4	
5	3.06.20.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2000MM	Cái	14	
6	3.06.20.714.VIE.00.D10	Đà sắt L75-1700MM	Cái	6	
7	3.06.20.724.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2400MM	Cái	13	
8	3.06.20.727.VIE.00.D10	Đà sắt L 75x75x2700MM	Cái	5	
9	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ớp)	Cái	15	
10	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ớp)	Cây	209	
11	3.06.20.772.VIE.00.D10	Đà sắt L8x75x75x2400 (03 ớp) lệch hoàn toàn	Cái	1	
12	3.06.20.783.VIE.00.D10	Đà sắt V75x75x8-800MM (01 ớp)	Cái	4	
13	3.06.30.091.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 dài 2m(3 ớp) lệch	Cây	47	
14	3.06.30.102.VIE.00.B10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U100-500MM	Cái	2	
15	3.06.30.103.VIE.00.B10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U100 -700MM	Cái	3	
16	3.06.30.108.VIE.00.D10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U100-800MM	Cái	2	
17	3.06.30.133.VIE.00.D10	Đà sắt mạ kẽm U100 -1100MM	Cái	2	
18	3.06.30.144.VIE.00.D10	Đà thép trụ đơn U120x52x4,8 - 3000mm	Cái	449	
19	3.06.30.155.VIE.00.D10	Đà U160-1457mm	Cây	1	
20	3.06.30.160.VIE.00.D10	Đà U160-700MM	Cây	1	
21	3.06.30.179.VIE.00.D10	Đà sắt mạ kẽm U160-2700MM	Cái	8	
22	3.06.30.188.VIE.00.D10	Đà U160x1700MM	Cái	2	
23	3.06.30.210.VIE.00.D10	Đà U160x2100MM	Cái	2	
24	3.06.30.250.VIE.00.D10	Đà U160x60x5-3m không ớp	Cái	10	
25	3.06.30.710.VIE.00.D10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM L75X8-2000MM(3ỚP) LỆCH 2/3	Cái	75	
26	3.06.30.736.VIE.00.D10	Đà V75x75x6 - 2800MM	Cây	5	
27	3.06.40.032.VIE.00.D10	Thanh chống sắt dẹp 50x5-700MM	Cái	3	
28	3.06.40.049.VIE.00.D10	Đà trụ tháp sắt các loại	Kg	126	
29	3.06.40.084.VIE.00.D10	Đà sắt U 120x52x4,8 - 2500mm	Cây	33	
30	3.06.40.202.VIE.00.D10	Đà thép trụ U120x5,2x4,8 - 2000MM	Cái	97	
31	3.06.40.402.VIE.00.D10	Sắt U140x5,8x4,9 - 2,0 mét	Cái	2	
32	3.06.40.512.VIE.00.D10	Thanh chống lệch V50x1132MM	Cái	86	
33	3.06.40.522.VIE.00.D10	Thanh chống L50x50x6-2100MM	Cây	4	
34	3.06.40.528.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt L50x50x5 -700MM	Cây	17	
35	3.06.40.607.VIE.00.D10	Thanh chống L60x60x6 -2100MM	Cây	18	
36	3.06.40.707.VIE.00.D10	Thanh chống L75-1132 mm	Cái	1	
37	3.06.40.716.VIE.00.D10	Thanh chống gió L75x75x8-2,7m	Cái	4	
38	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	73	
39	3.06.40.752.VIE.00.D10	Đà composite 75x75x6 - 810mm	Cái	252	
40	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	342	
41	3.06.40.990.VIE.00.D10	Đà Sắt Các LOẠI	Cây	4	
42	3.06.40.992.VIE.00.D10	Chụp đầu trụ bằng sắt 2500mm	Cái	1	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
43	3.06.40.997.VIE.00.D10	Chụp đầu trụ bằng sắt 3000mm	Cái	1	
44	3.06.50.000.000.00.D10	Cổ dê các loại	Bộ	40	
45	3.06.60.302.000.00.D10	Giá đỡ TU 123kV 2,5m	Bộ	3	
46	3.06.60.317.VIE.00.D10	Giá chùm MBT 3x15kVA	Cái	5	
47	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	7	
48	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	4659	
49	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	686	
50	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	1205	
51	3.06.60.904.VIE.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	56	
52	3.06.80.000.VIE.00.D10	Thanh chống thu hồi các loại	Cái	15	
53	3.06.80.076.VIE.00.D10	Thanh nối sắt PL60x6-780mm	Cái	98	
54	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹt 60x6-920MM	Cái	511	
55	3.06.80.096.VIE.00.D10	Thanh sắt dẹt 60x6-410MM	Cái	38	
56	3.06.80.615.VIE.00.D10	Thanh sắt L60x60x6-1500mm	Thanh	1	
57	3.06.80.983.VIE.00.D10	Khung U lắp LA, FCO	Cái	7	
58	3.10.08.001.VIE.00.D10	Sứ căng hạ áp	Cái	380	
59	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	8473	
60	3.10.45.841.VIE.00.B10	Sứ căng trung áp	Cái	289	
61	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	6516	
62	3.10.86.220.VIE.00.D10	Sứ đứng 35KV	Cái	55	
63	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	946	
64	3.10.88.022.VIE.00.D10	Sứ gôm 70kN	Cái	49	
65	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	1524	
66	3.10.88.592.000.00.D10	Sứ thủy tinh 120kN	Cái	114	
67	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	6326	
68	3.10.92.047.VIE.00.D10	Ty sứ đứng D20 - 470mm	Cái	20	
69	3.10.92.350.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 35 kV (đầu bọc chì)	Cái	26	
70	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	1302	
71	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	554	
72	3.20.17.041.VIE.00.D10	Thanh nối PL60x6 - 720mm	Cái	2	
73	3.20.22.141.VIE.00.D10	Hotline 2/0	Cái	521	
74	3.20.22.142.VIE.00.D10	Hotline 4/0	Cái	46	
75	3.20.22.495.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	791	
76	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	1605	
77	3.20.24.000.VIE.00.D10	Kẹp quai các loại	Cái	14	
78	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	545	
79	3.20.24.004.VIE.00.D10	Kẹp quai 4/0	Cái	132	
80	3.20.31.011.VIE.00.D10	Kẹp cáp thép ba Boulon	Cái	3883	
81	3.20.31.054.VIE.00.D10	Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cái	766	
82	3.20.31.092.VIE.00.D10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	1103	
83	3.20.31.201.000.00.D10	Kẹp cực thiết bị 4 Boulon	Cái	3	
84	3.20.31.279.VIE.00.D10	Kẹp chữ T dây 240/400mm2	Cái	3	
85	3.20.45.001.VIE.00.D10	Mắc nối yếm cáp	Cái	42	
86	3.20.45.018.VIE.00.D10	MẮT NỐI ĐƠN 1-9	Cái	84	
87	3.20.45.169.VIE.00.D10	Vòng treo đầu tròn (Socket clevis)	Cái	515	
88	3.20.45.178.000.00.D10	Mắc nối điều chỉnh (Sag link)	Cái	180	
89	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	3109	
90	3.20.50.957.000.00.D10	Vòng treo đầu tròn kẹp 70kN	Cái	102	
91	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	123	
92	3.20.60.797.VIE.00.D10	KHÓA ĐỠ DÂY	Cái	436	
93	3.20.61.053.VIE.00.D10	KHÓA NÉO DÂY AC 50-70 MM2 (3U)	Cái	735	
94	3.20.61.096.VIE.00.D10	KHÓA NÉO DÂY AC 95-120 MM2	Cái	251	
95	3.20.61.151.VIE.00.D10	Khoá néo dây AC 150-240 mm2	Cái	357	
96	3.20.65.004.VIE.00.D10	Vòng treo đầu tròn 70kN	Cái	393	
97	3.20.65.127.000.00.D10	Tạ chống rung dây dẫn	Cái	840	
98	3.20.65.140.000.00.D10	Khánh tam giác đơn L=200 70kN	Cái	84	
99	3.20.65.143.000.00.D10	Khánh vuông đơn L=200 70kN	Cái	51	
100	3.20.65.950.VIE.00.D10	Mắc nối đơn	Cái	570	
101	3.20.65.951.000.00.D10	Mắc nối kép	Cái	102	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
102	3.20.70.202.000.00.D10	Armour rod	Cái	88	
103	3.20.74.015.VIE.00.D10	BỘ CHẶNG LỆCH D60*1M5	Bộ	49	
104	3.20.74.060.VIE.00.D10	BỘ CHẶNG LỆCH D60-1200MM	Bộ	3	
105	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	89	
106	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	11	
107	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	6	
108	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 100A polymer	Cái	3	
109	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	1	
110	3.30.88.202.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A porcelain	Cái	4	
111	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	154	
112	3.38.97.004.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 3 pha	Cái	61	
113	3.42.72.036.VIE.00.D10	Máy cắt 36KV - 1600A	Bộ	1	
114	3.42.80.016.VIE.00.D10	Chống sét van (LA) 15KV-10KV	Cái	1	
115	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	105	
116	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	21	
117	3.46.15.075.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	2	
118	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	20	
119	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	28	
120	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	169	
121	3.46.15.150.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	4	
122	3.46.15.160.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	13	
123	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	39	
124	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	63	
125	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	1	
126	3.53.05.000.000.00.D10	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	135	
127	3.53.05.074.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	2	
128	3.53.05.150.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	5	
129	3.53.05.250.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 10VA CCX 0,5	Cái	2	
130	3.53.05.325.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	78	
131	3.53.05.327.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	28	
132	3.53.05.330.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1	
133	3.53.65.000.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV các loại	Cái	252	
134	3.56.60.000.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	96	
135	3.60.05.000.VIE.00.D10	Điện kế cơ 1P thu hồi các loại	Cái	33746	
136	3.60.35.000.VIE.00.D10	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	124	
137	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	385	
138	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	272	
139	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	1	
140	3.60.90.110.000.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	125	
141	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	139	
142	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	1	
143	3.62.95.003.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm treo	Cái	1	
144	3.62.95.026.VIE.00.D10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	3	
145	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	49	
146	3.70.85.120.000.00.D10	Cách điện Polymer 110kV 120kN	Cái	78	
147	3.70.85.250.000.00.D10	Cách điện polymer 110kV, 70KN	Cái	57	
148	3.80.88.372.VIE.00.D10	Yếm thép mạ kẽm	Cái	909	
149	3.80.88.379.000.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	Cái	102	
150	4.38.00.054.VIE.00.D10	Bu lông 16x50	Cái	9	
151	4.38.00.057.VIE.00.D10	Bu lông 16x100	Cái	27	
152	4.38.00.061.VIE.00.D10	Bu lông 16x200	Cái	342	
153	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	166	
154	4.38.00.065.VIE.00.D10	Bu lông 16x300	Cái	86	
155	4.38.00.066.VIE.00.D10	Bu lông 16x350	Cái	37	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
156	4.38.00.068.VIE.00.D10	Bu lông 16x450	Cái	2	
157	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	14615	
158	4.38.10.000.VIE.00.D10	Bu lông VRS 16x100	Cái	8	
159	4.38.10.003.VIE.00.D10	Bu lông VRS 16x300	Cái	7	
160	4.38.10.004.VIE.00.D10	Bu lông VRS 16x350	Cái	25	
161	4.38.30.001.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x200	Cái	69	
162	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	26	
163	4.38.30.004.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16X350	Con	4	
164	4.38.50.007.VIE.00.D10	Bu lông móc 16x200	Cái	13	
165	4.38.50.008.VIE.00.D10	Bu lông móc 16x250	Cái	13	
166	4.38.50.009.VIE.00.D10	Bu lông móc 16x300	Cái	2	
167	4.70.21.018.VIE.00.D10	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	9875	
168	4.82.80.009.000.00.D10	Giáp núu cáp các loại	Cái	449	
169	4.90.21.060.VIE.00.D10	Ống nhựa PVC tròn ĐK 60	Mét	14	
170	4.90.21.090.VIE.00.D10	Ống nhựa tròn ĐK 90	Mét	2	
171	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	130	
172	4.90.80.990.000.00.D10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	140	
173	5.10.50.001.000.00.D10	Vỏ XE ÔTÔ THU HỒI (HƯ', OSDĐ)	Cái	6	
Kho: O21 - DTH-O21-Kho vật tư thu hồi DL Sa Đéc					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	6	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	33	
3	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	4	
4	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	17	
5	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	7	
6	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	6	
7	3.06.20.714.VIE.00.D10	Đà sắt L75-1700MM	Cái	5	
8	3.06.35.001.VIE.00.D10	Sắt Potelet (L50) 1,5 mét	Cái	1	
9	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	2	
10	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	4	
11	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	1	
12	3.06.80.000.VIE.00.D10	Thanh chống thu hồi các loại	Cái	4	
13	3.06.80.096.VIE.00.D10	Thanh sắt dẹt 60x6-410MM	Cái	6	
14	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	1	
15	3.10.55.027.000.00.D10	Sứ đỡ thanh cái	Cái	9	
16	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	152	
17	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	30	
18	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	24	
19	3.10.88.131.000.00.D10	Chuỗi polymer 110kV - 70KN	Chuỗi	4	
20	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	112	
21	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	21	
22	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	19	
23	3.20.22.495.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	4	
24	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	1	
25	3.20.31.011.VIE.00.D10	Kẹp cáp thép ba Boulon	Cái	6	
26	3.20.45.169.VIE.00.D10	Vòng treo đầu tròn (Socket clevis)	Cái	22	
27	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	47	
28	3.20.53.246.VIE.00.D10	Giáp núu cho dây AX240mm2	Cái	25	
29	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	30	
30	3.20.61.053.VIE.00.D10	KHÓA NẾO DÂY AC 50-70 MM2 (3U)	Cái	18	
31	3.20.61.096.VIE.00.D10	KHÓA NẾO DÂY AC 95-120 MM2	Cái	6	
32	3.20.65.124.VIE.00.D10	Khánh néo sứ	Cái	12	
33	3.20.65.950.VIE.00.D10	Mắc nối đơn	Cái	24	
34	3.25.70.352.000.00.D10	Đầu nối cáp ngầm 24kV 3x50mm2 T-Plug	Cái	1	
35	3.30.14.030.VIE.00.D10	Cầu chì trời 30A	Cái	66	
36	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	6	
37	3.30.88.100.000.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	1	
38	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	6	
39	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	1	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
40	3.30.88.202.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A porcelain	Cái	1	
41	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	3	
42	3.38.97.004.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 3 pha	Cái	5	
43	3.42.05.601.000.00.D10	Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bộ	4	
44	3.42.10.366.VIE.00.D10	DS 3 pha 24KV 630A	Bộ	2	
45	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	20	
46	3.42.80.021.VIE.00.D10	Chống sét van 21KV	Cái	3	
47	3.46.05.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	1	
48	3.46.09.050.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	1	
49	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	30	
50	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1	
51	3.46.13.226.000.00.D10	MCB các loại PL	Cái	1	
52	3.46.15.050.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	1	
53	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	5	
54	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	5	
55	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1	
56	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	6	
57	3.46.15.150.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	1	
58	3.46.15.160.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	1	
59	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	5	
60	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	2	
61	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	1	
62	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	120	
63	3.60.90.031.VIE.00.D10	Thùng điện kế đôi	Cái	2	
64	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	27	
65	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	23	
66	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	16	
67	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	27	
68	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	1	
69	3.90.82.001.000.00.D10	ĐIỆN TRỞ SẮC	Cái	4	
70	4.38.00.027.VIE.00.D10	Bu lông 12x30	Cái	1	
71	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	13	
72	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	7	
73	4.38.10.003.VIE.00.D10	Bu lông VRS 16x300	Cái	1	
74	4.70.21.018.VIE.00.D10	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	16	
75	4.82.80.009.000.00.D10	Giáp niu cáp các loại	Cái	2	
76	4.90.31.046.VIE.00.B10	Ống xoắn ruột gà ĐK 114	Mét	7	
77	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	120	
78	5.38.51.015.000.00.D10	Relay các loại	Cái	4	
Kho: O22 - DTH-O22-Kho vật tư thu hồi DL Châu Thành					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	48	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	88	
3	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	14	
4	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	20	
5	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	5	
6	3.06.20.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2000MM	Cái	1	
7	3.06.20.714.VIE.00.D10	Đà sắt L75-1700MM	Cái	1	
8	3.06.20.733.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	Cái	2	
9	3.06.35.001.VIE.00.D10	Sắt Potelet (L50) 1,5 mét	Cái	1	
10	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	5	
11	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	7	
12	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	102	
13	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	13	
14	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	6	
15	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	13	
16	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	224	
17	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	82	
18	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	47	
19	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	193	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
20	3.10.92.350.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 35 kV (đầu bọc chì)	Cái	2	
21	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	38	
22	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	12	
23	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	1	
24	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	9	
25	3.20.45.169.VIE.00.D10	Vòng treo đầu tròn (Socket clevis)	Cái	5	
26	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	15	
27	3.20.61.096.VIE.00.D10	KHÓA NẸO DÂY AC 95-120 MM2	Cái	7	
28	3.20.65.950.VIE.00.D10	Mắc nối đơn	Cái	5	
29	3.20.94.838.VIE.00.D10	Móc giữ kẹp dừng cáp duplex	Bộ	3	
30	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	4	
31	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	10	
32	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	1	
33	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	8	
34	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	1	
35	3.30.88.202.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A porcelain	Cái	4	
36	3.38.01.060.VIE.00.D10	Cầu dao 1 pha 60A	Cái	19	
37	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	10	
38	3.38.97.004.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 3 pha	Cái	2	
39	3.42.10.366.VIE.00.D10	DS 3 pha 24KV 630A	Bộ	1	
40	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	5	
41	3.42.80.021.VIE.00.D10	Chống sét van 21KV	Cái	3	
42	3.46.05.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	3	
43	3.46.05.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	4	
44	3.46.10.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	37	
45	3.46.10.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	117	
46	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1	
47	3.46.14.100.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	7	
48	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	1	
49	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	5	
50	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	20	
51	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	4	
52	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	6	
53	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	2	
54	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	2	
55	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	98	
56	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	445	
57	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	6	
58	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	308	
59	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	49	
60	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	183,3	
61	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	41	
62	4.38.60.010.VIE.00.D10	Bu lông xoắn 12x250	Cái	2	
63	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	98	
Kho: O23 - DTH-O23-Kho vật tư thu hồi ĐL TP Hồng Ngự					
1	2.50.05.000.000.00.D10	Cáp thép phế liệu	Kg	19	
2	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	12	
3	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	22	
4	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	16	
5	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	9	
6	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	3	
7	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	11	
8	3.06.60.904.VIE.00.D10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	1	
9	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chì	Cái	15	
10	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	6	
11	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	3	
12	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	6	
13	3.20.22.970.000.00.D10	Kẹp nhôm các loại phế liệu	Kg	3	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
14	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	1	
15	3.20.31.054.VIE.00.D10	Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cái	2	
16	3.20.31.098.VIE.00.D10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	31	
17	3.20.84.241.VIE.00.D10	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 Boulon)	Cái	6	
18	3.20.94.838.VIE.00.D10	Móc giữ kẹp dừng cáp duplex	Bộ	3	
19	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	1	
20	3.30.80.102.VIE.00.D10	Cần LBFCO 200A	Cái	2	
21	3.30.88.100.000.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	2	
22	3.38.05.002.VIE.00.D10	Cầu dao 2P 250v 30A	Cái	6	
23	3.42.10.366.VIE.00.D10	DS 3 pha 24KV 630A	Bộ	3	
24	3.46.10.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	18	
25	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	8	
26	3.46.10.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	136	
27	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1	
28	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	3	
29	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1	
30	3.46.15.600.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 600A	Cái	1	
31	3.46.15.630.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1	
32	3.56.60.000.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	2	
33	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	242	
34	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	4	
35	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	12	
36	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	13	
37	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	55	
38	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	47	
39	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	53	
40	3.80.88.378.VIE.00.D10	DOMINO 6 cực	Cái	6	
41	3.80.88.379.000.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	Cái	7	
42	3.90.82.001.000.00.D10	ĐIỆN TRỞ SẤY	Cái	5	
43	4.38.00.027.VIE.00.D10	Bu lông 12x30	Cái	6	
44	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	2	
45	4.38.00.901.000.00.D10	Bu lông các loại phê liệu	Kg	0,1	
46	4.38.60.010.VIE.00.D10	Bu lông xoắn 12x250	Cái	4	
47	4.82.80.009.000.00.D10	Giáp niu cáp các loại	Cái	3	
48	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	241	
49	8.90.80.290.000.00.D10	Phao báo hiệu đường thủy nội bộ	Cái	2	
Kho: O24 - DTH-O24-Kho vật tư thu hồi DL Lai Vung					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	12	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	38	
3	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	105	
4	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	13	
5	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	2	
6	3.02.20.911.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 11-12 MÉT	Trụ	1	
7	3.02.20.993.VIE.00.D10	TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	2	
8	3.02.20.994.VIE.00.D10	TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	2	
9	3.06.30.091.VIE.00.D10	Đà sắt L75x75x8 dài 2m(3 ốp) lệch	Cây	1	
10	3.06.35.001.VIE.00.D10	Sắt Potelet (L50) 1,5 mét	Cái	7	
11	3.06.35.002.VIE.00.D10	Sắt Potelet 2m	Cái	1	
12	3.06.35.003.VIE.00.D10	Sắt potelet 3m	Cái	1	
13	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	58	
14	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	56	
15	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	247	
16	3.10.86.220.VIE.00.D10	Sứ đứng 35KV	Cái	1	
17	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	10	
18	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	3	
19	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	234	
20	3.10.92.350.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 35 kV (đầu bọc chì)	Cái	2	
21	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	6	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
22	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	2	
23	3.20.22.495.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	8	
24	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	6	
25	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	13	
26	3.20.31.011.VIE.00.D10	Kẹp cáp thép ba Boulon	Cái	8	
27	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	14	
28	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	19	
29	3.20.60.797.VIE.00.D10	KHÓA ĐỖ DÂY	Cái	1	
30	3.30.22.003.000.00.D10	LBFCO (Không có cần)	Cái	1	
31	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	5	
32	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	4	
33	3.30.80.001.VIE.00.D10	Cần FCO 100A	Cái	16	
34	3.30.80.101.VIE.00.D10	Cần LBFCO 100A	Cái	2	
35	3.30.80.102.VIE.00.D10	Cần LBFCO 200A	Cái	1	
36	3.30.88.100.000.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	3	
37	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	5	
38	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	16	
39	3.46.05.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	188	
40	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	73	
41	3.46.10.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	4	
42	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1	
43	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	2	
44	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	4	
45	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	1	
46	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	72	
47	3.60.90.031.VIE.00.D10	Thùng điện kế đôi	Cái	3	
48	3.60.90.045.VIE.00.B10	Thùng sắt các loại phế liệu	Kg	33	
49	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	360	
50	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	6	
51	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	100	
52	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	65	
53	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	233	
54	4.70.21.018.VIE.00.D10	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	48	
55	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	72	
Kho: O25 - DTH-O25-Kho vật tư thu hồi ĐL Tháp Mười					
1	2.46.06.114.VIE.00.D10	Ống sắt trắng kẽm ĐK 114mm	Mét	40	
2	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	6	
3	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	59	
4	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	24	
5	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	18	
6	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	3	
7	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	5	
8	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	1014	
9	3.10.86.220.VIE.00.D10	Sứ đứng 35KV	Cái	35	
10	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	19	
11	3.10.88.592.000.00.D10	Sứ thủy tinh 120kN	Cái	18	
12	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	557	
13	3.10.92.047.VIE.00.D10	Ty sứ đứng D20 - 470mm	Cái	110	
14	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	19	
15	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	41	
16	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	10	
17	3.30.80.101.VIE.00.D10	Cần LBFCO 100A	Cái	1	
18	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	7	
19	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	4	
20	3.30.88.202.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A porcelain	Cái	3	
21	3.42.05.601.000.00.D10	Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bộ	1	
22	3.42.05.630.VIE.00.D10	Dao cách ly (DS) 24kV 630A 1P	Cái	3	
23	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	25	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
24	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 80A	Cái	19	
25	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 100A	Cái	6	
26	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 125A	Cái	19	
27	3.46.15.160.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 160A	Cái	6	
28	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 200A	Cái	20	
29	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 250A	Cái	12	
30	3.46.15.300.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 300A	Cái	1	
31	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 400A	Cái	2	
32	3.46.15.630.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1	
33	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	1	
34	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	1	
35	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	6	
36	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	1	
Kho: O26 - DTH-O26-Kho vật tư thu hồi DL Tân Hồng					
1	3.02.20.903.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 3-4 MÉT	Trụ	3	
2	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	37	
3	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	21	
4	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	19	
5	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	10	
6	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	1	
7	3.02.20.995.VIE.00.D10	TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	9	
8	3.06.20.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2000MM	Cái	4	
9	3.06.40.512.VIE.00.D10	Thanh chống lệch V50x1132MM	Cái	8	
10	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	8	
11	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	16	
12	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	125	
13	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	6	
14	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	124	
15	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	5	
16	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	1	
17	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	7	
18	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	6	
19	3.30.22.105.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A (không cần)	Cái	6	
20	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	6	
21	3.30.88.208.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO)15/27kV 200A không cần	Cái	1	
22	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	25	
23	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 100A	Cái	3	
24	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 125A	Cái	4	
25	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 250A	Cái	3	
26	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đục (MCCB) 3 cực 400A	Cái	1	
27	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	32	
Kho: O27 - DTH-O27-Kho vật tư thu hồi DL Lấp Vò					
1	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	28	
2	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	1	
3	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	7	
4	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	2	
5	3.02.20.917.VIE.00.D10	Trụ BTLT cắt gốc 15-16 m	Cây	1	
6	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	1	
7	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	3	
8	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	111	
9	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	1	
10	3.30.88.100.000.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	3	
11	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	2	
12	3.38.05.002.VIE.00.D10	Cầu dao 2P 250v 30A	Cái	10	
13	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	3	
14	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	4	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
15	3.46.10.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	34	
16	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1	
17	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	3	
18	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	1	
19	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	3	
20	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	1	
21	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	8	
22	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	89	
23	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	1	
24	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	2	
25	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	1	
26	4.90.80.990.000.00.D10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	2	
Kho: O28 - DTH-O28-Kho vật tư thu hồi DL Cao Lãnh					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	12	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	31	
3	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	52	
4	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	19	
5	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	13	
6	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	1	
7	3.02.20.910.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 10-11 MÉT	Trụ	3	
8	3.06.20.737.VIE.00.D10	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	Cây	4	
9	3.06.35.001.VIE.00.D10	Sắt Potelet (L50) 1,5 mét	Cái	21	
10	3.06.35.002.VIE.00.D10	Sắt Potelet 2m	Cái	1	
11	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	4	
12	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	3	
13	3.06.60.084.VIE.00.D10	Giá đỡ tụ bù trung thế	Cái	1	
14	3.06.60.349.VIE.00.D10	Giá chùm treo MBA 3x50KVA	Cái	1	
15	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	7	
16	3.06.60.902.VIE.00.D10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	4	
17	3.06.60.903.VIE.00.D10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	1	
18	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	8	
19	3.10.08.001.VIE.00.D10	Sứ chằng hạ áp	Cái	2	
20	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	15	
21	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	95	
22	3.10.86.220.VIE.00.D10	Sứ đứng 35KV	Cái	3	
23	3.10.88.001.VIE.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	13	
24	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	95	
25	3.10.92.350.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 35 kV (đầu bọc chì)	Cái	7	
26	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	2	
27	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	2	
28	3.20.23.495.VIE.00.D10	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	2	
29	3.20.31.011.VIE.00.D10	Kẹp cáp thép ba Boulon	Cái	16	
30	3.20.31.054.VIE.00.D10	Kẹp cáp nhôm AC 50-70	Cái	12	
31	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	18	
32	3.20.61.053.VIE.00.D10	KHÓA NÉO DÂY AC 50-70 MM2 (3U)	Cái	2	
33	3.20.61.096.VIE.00.D10	KHÓA NÉO DÂY AC 95-120 MM2	Cái	4	
34	3.20.61.151.VIE.00.D10	Khoá néo dây AC 150-240 mm2	Cái	6	
35	3.30.22.003.000.00.D10	LBFCO (Không có cần)	Cái	9	
36	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	7	
37	3.30.22.102.000.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	1	
38	3.30.22.105.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A (không cần)	Cái	1	
39	3.30.80.001.VIE.00.D10	Cần FCO 100A	Cái	5	
40	3.30.80.101.VIE.00.D10	Cần LBFCO 100A	Cái	2	
41	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	3	
42	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	6	
43	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	10	
44	3.38.97.004.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 3 pha	Cái	1	
45	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	7	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
46	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	6	
47	3.46.05.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	1	
48	3.46.09.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 100A	Cái	1	
49	3.46.10.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	2	
50	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	52	
51	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1	
52	3.46.10.080.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 80A	Cái	1	
53	3.46.15.050.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	2	
54	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	5	
55	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	6	
56	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	4	
57	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	9	
58	3.46.15.160.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	2	
59	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	4	
60	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	12	
61	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	1	
62	3.56.60.000.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	3	
63	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	1	
64	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	132	
65	3.60.90.031.VIE.00.D10	Thùng điện kế đôi	Cái	2	
66	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	167	
67	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	30	
68	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	81	
69	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	241	
70	3.62.95.002.VIE.00.D10	Thùng điện kế trạm giàn 2 ngăn ngang	Cái	1	
71	3.62.95.037.VIE.00.D10	Thùng điện kế 1 pha	Cái	7	
72	3.62.95.197.000.00.D10	Tủ điều khiển và bảo vệ	Tủ	1	
73	3.80.88.372.VIE.00.D10	Yếm thép mạ kẽm	Cái	4	
74	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	3	
75	4.38.00.153.VIE.00.D10	Bu lông 12x140	Con	1	
76	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	37	
77	4.38.10.003.VIE.00.D10	Bu lông VRS 16x300	Cái	5	
78	4.70.21.018.VIE.00.D10	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	8	
79	4.90.21.090.VIE.00.D10	Ống nhựa tròn ĐK 90	Mét	5	
80	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	3	
81	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	136	
Kho: O29 - DTH-O29-Kho vật tư thu hồi DL Thanh Bình					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	85	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	44	
3	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	13	
4	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	23	
5	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	22	
6	3.06.20.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2000MM	Cái	1	
7	3.06.20.724.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8-2400MM	Cái	2	
8	3.06.30.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8 - 2800mm (3 ớp)	Cái	8	
9	3.06.80.092.VIE.00.D10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	1	
10	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	8	
11	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	22	
12	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	18	
13	3.20.22.142.VIE.00.D10	Hotline 4/0	Cái	12	
14	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	12	
15	3.30.22.003.000.00.D10	LBFCO (Không có cần)	Cái	10	
16	3.30.22.105.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A (không cần)	Cái	3	
17	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	3	
18	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	12	
19	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	6	
20	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	7	
21	3.46.10.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	77	
22	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	2	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
23	3.46.14.100.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	1	
24	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	6	
25	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1	
26	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	101	
27	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	1	
28	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	8	
29	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	8	
30	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	5	
31	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	17	
32	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	100	
33	8.90.10.040.000.00.D10	Thiết bị bảo sự cố (FCI) có truyền thông trên đường dây trung thế	Bộ	4	
Kho: O30 - DTH-O30-Kho vật tư thu hồi DL TP Cao Lãnh					
1	2.46.01.001.000.00.D10	Thép ống đen các loại	Kg	111	
2	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	1	
3	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	4	
4	3.06.60.084.VIE.00.D10	Giá đỡ tụ bù trung thế	Cái	4	
5	3.10.55.027.000.00.D10	Sứ đỡ thanh cái	Cái	1	
6	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	227	
7	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	23	
8	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	217	
9	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	8	
10	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	2	
11	3.20.24.002.VIE.00.D10	Kẹp quai 2/0	Cái	6	
12	3.20.31.236.VIE.00.D10	Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-35 mm2	Cái	4	
13	3.20.50.955.VIE.00.D10	Móc treo chữ U	Cái	2	
14	3.20.53.246.VIE.00.D10	Giáp niu cho dây AX240mm2	Cái	2	
15	3.20.61.053.VIE.00.D10	KHÓA NẸO DÂY AC 50-70 MM2 (3U)	Cái	10	
16	3.20.61.096.VIE.00.D10	KHÓA NẸO DÂY AC 95-120 MM2	Cái	8	
17	3.20.65.127.000.00.D10	Tạ chống rung dây dẫn	Cái	2	
18	3.25.67.303.VIE.00.D10	Đầu cáp ngầm 24KV 1x300mm2 trong nhà	Cái	2	
19	3.30.22.101.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	7	
20	3.30.22.105.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A (không cần)	Cái	10	
21	3.30.80.001.VIE.00.D10	Cần FCO 100A	Cái	7	
22	3.30.80.101.VIE.00.D10	Cần LBFCO 100A	Cái	1	
23	3.30.88.100.000.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	8	
24	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	13	
25	3.30.88.103.VIE.00.D10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	2	
26	3.42.05.601.000.00.D10	Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bộ	3	
27	3.42.05.630.VIE.00.D10	Dao cách ly (DS) 24kV 630A 1P	Cái	3	
28	3.42.10.366.VIE.00.D10	DS 3 pha 24KV 630A	Bộ	5	
29	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	13	
30	3.46.09.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1	
31	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1	
32	3.46.14.100.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	1	
33	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	1	
34	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	4	
35	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1	
36	3.46.15.150.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	2	
37	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	1	
38	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	6	
39	3.46.15.400.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	1	
40	3.46.15.630.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1	
41	3.60.90.003.VIE.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	2	
42	3.60.90.045.VIE.00.B10	Thùng sắt các loại phế liệu	Kg	8	
43	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	41	
44	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	21	
45	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	50	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
46	4.38.00.900.VIE.00.D10	Bu lông các loại	Cái	26	
47	4.70.21.018.VIE.00.D10	Long đèn vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	26	
48	4.90.80.009.VIE.00.B10	Nắp chụp LA	Cái	12	
49	4.90.80.990.000.00.D10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	3	
Kho: O31 - DTH-O31-Kho vật tư thu hồi ĐL Tam Nông					
1	3.02.20.082.VIE.00.D10	TRỤ BTLT DUL 8.5m-200kgf	Trụ	2	
2	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	18	
3	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	51	
4	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	26	
5	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	81	
6	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	11	
7	3.02.20.910.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 10-11 MÉT	Trụ	4	
8	3.06.35.001.VIE.00.D10	Sắt Potelet (L50) 1,5 mét	Cái	2	
9	3.06.35.002.VIE.00.D10	Sắt Potelet 2m	Cái	2	
10	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	1	
11	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	2	
12	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	2	
13	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	1	
14	3.10.86.024.VIE.00.D10	Sứ đứng 24kV	Cái	441	
15	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	13	
16	3.10.92.026.VIE.00.D10	Ty sứ đứng 24KV 20mm	Cái	366	
17	3.10.92.047.VIE.00.D10	Ty sứ đứng D20 - 470mm	Cái	6	
18	3.10.93.871.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh thẳng 870mm2 (bọc chì)	Cái	21	
19	3.10.93.872.VIE.00.D10	Ty sứ đỉnh cong 870mm2 (bọc chì)	Cái	23	
20	3.20.22.495.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x95mm2	Cái	2	
21	3.20.61.151.VIE.00.D10	Khoá néo dây AC 150-240 mm2	Cái	6	
22	3.30.22.003.000.00.D10	LBFCO (Không có cần)	Cái	1	
23	3.30.22.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	1	
24	3.30.80.001.VIE.00.D10	Cần FCO 100A	Cái	7	
25	3.30.80.101.VIE.00.D10	Cần LBFCO 100A	Cái	3	
26	3.30.80.102.VIE.00.D10	Cần LBFCO 200A	Cái	3	
27	3.30.88.100.VIE.00.D10	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	9	
28	3.30.88.101.VIE.00.D10	LBFCO 15/27kV 100A polymer	Cái	7	
29	3.42.05.601.000.00.D10	Dao cách ly (DS) 1P 24KV 600A	Bộ	2	
30	3.42.05.630.VIE.00.D10	Dao cách ly (DS) 24kV 630A 1P	Cái	1	
31	3.42.80.020.VIE.00.D10	LA 18kV-10kA polymer	Cái	6	
32	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	6	
33	3.46.09.050.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	1	
34	3.46.09.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 2 cực 100A	Cái	4	
35	3.46.10.030.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 30A	Cái	18	
36	3.46.10.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	34	
37	3.46.10.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1	
38	3.46.10.080.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 80A	Cái	2	
39	3.46.14.110.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 110A	Cái	2	
40	3.46.14.460.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 460A	Cái	1	
41	3.46.15.050.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	2	
42	3.46.15.063.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	2	
43	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	5	
44	3.46.15.100.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	4	
45	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	20	
46	3.46.15.200.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	3	
47	3.46.15.225.000.00.D10	áp-tô-mát 3 pha 225A	Cái	2	
48	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	8	
49	3.46.15.630.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vô đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1	
50	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	126	
51	3.60.90.045.VIE.00.B10	Thùng sắt các loại phế liệu	Kg	292	
52	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	50	
53	3.60.90.109.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	5	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
54	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	35	
55	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	94	
56	3.62.95.479.000.00.D10	Thùng tole các loại	Kg	11	
57	3.80.88.379.000.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	Cái	7	
58	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	128	
Kho: O32 - DTH-O32-Kho vật tư thu hồi ĐL Hồng Ngự					
1	3.02.20.904.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	52	
2	3.02.20.905.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	21	
3	3.02.20.906.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	14	
4	3.02.20.907.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	3	
5	3.02.20.908.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	2	
6	3.02.20.909.VIE.00.D10	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	1	
7	3.06.30.711.VIE.00.D10	Đà sắt V 75x75x8 - 2800mm (3 ốp)	Cái	2	
8	3.06.40.736.VIE.00.D10	Đà Composit các loại	Cái	3	
9	3.06.40.908.000.00.D10	Thanh chống composite các loại	Cái	5	
10	3.06.60.901.VIE.00.D10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	12	
11	3.10.08.001.VIE.00.D10	Sứ chằng hạ áp	Cái	2	
12	3.10.08.004.VIE.00.D10	Sứ ống chỉ	Cái	12	
13	3.20.31.011.VIE.00.D10	Kẹp cáp thép ba Boulon	Cái	8	
14	3.30.22.001.000.00.D10	FCO (KHÔNG CỎ CẦN) PHỄ LIỆU	Cái	1	
15	3.30.22.102.000.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	3	
16	3.38.97.002.VIE.00.D10	Thùng đựng CB 1 pha	Cái	4	
17	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	1	
18	3.46.05.032.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	5	
19	3.46.10.032.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	119	
20	3.46.14.100.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 100A	Cái	1	
21	3.46.14.215.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 215A	Cái	1	
22	3.46.15.350.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 350A	Cái	1	
23	3.46.15.500.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 500A	Cái	1	
24	3.60.90.010.VIE.00.D10	Nắp chụp điện kế 1 pha	Cái	281	
25	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	13	
26	3.60.90.105.VIE.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	49	
27	3.60.90.110.VIE.00.D10	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	36	
28	3.60.90.111.VIE.00.D10	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	51	
29	3.64.04.018.ITA.00.D10	Tụ bù hạ thế 1 pha 240V-5kVAr	Cái	17	
30	3.64.04.025.000.00.D10	Tụ bù hạ thế 1 pha 240V-2,5kVAr	Cái	12	
31	3.64.14.005.VIE.00.D10	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V -5KVAR	Cái	11	
32	4.38.00.063.VIE.00.D10	Bu lông 16x250	Cái	12	
33	4.38.30.002.VIE.00.D10	Bu lông mắt 16x250	Cái	2	
34	4.90.80.831.VIE.00.D10	Bảng nhựa đơn gắn điện kế 1 pha	Cái	291	
Công cụ dụng cụ					
1	4.94.70.099.VIE.00.000	Máy lọc nước RO	bộ	1	
2	4.94.70.010.VIE.00.000	Ghế xoay	cái	2	
3	4.94.70.010.VIE.00.000	Ghế xoay	cái	2	
4	4.94.70.010.VIE.00.000	Ghế xoay	cái	4	
5	4.94.70.064.VIE.00.000	Ghế xoay loại lớn	cái	1	
6	8.88.05.001.CHN.00.000	MÁY NƯỚC NÓNG LẠNH	cái	1	
7	8.88.05.001.CHN.00.000	MÁY NƯỚC NÓNG LẠNH	cái	1	
8	4.94.70.064.VIE.00.000	Ghế xoay lớn	cái	1	
9	4.94.60.022.VIE.00.000	Máy hút bụi	cái	1	
10	8.88.05.001.CHN.00.000	MÁY NƯỚC NÓNG LẠNH	cái	1	
11	8.88.05.001.000.00.000	Bình lọc nước nóng lạnh	Cái	1	
12	8.88.05.001.CHN.00.000	MÁY NƯỚC NÓNG LẠNH	cái	1	
13	4.94.70.064.VIE.00.000	GHẾ XOAY LỚN	cái	1	
14	8.90.90.005.CHN.00.000	BÌNH CO2 - 5 KG	cái	1	
15	8.90.90.005.CHN.00.000	BÌNH CO2 - 5 KG	cái	1	
16	4.94.70.064.VIE.00.000	GHẾ XOAY LỚN	cái	1	
17	4.94.70.010.VIE.00.000	Ghế xoay trung	cái	2	
18	4.94.70.289.VIE.00.000	Loa kéo vali di động	bộ	1	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
19	8.88.05.001.CHN.00.000	MAY NUOC NONG LANH	cái	1	
20	8.88.05.001.CHN.00.000	MAY NUOC NONG LANH	cái	1	
21	8.90.90.005.CHN.00.000	BINH CO2 - 5 KG	cái	2	
22	8.90.90.005.CHN.00.000	BINH CO2 - 5 KG	cái	4	
23	4.94.70.289.VIE.00.000	Loa kéo vali di động	bộ	1	
24	8.71.52.007.JPN.00.000	AMPERE KEM DA NANG 3286-20 HIOKI 101117135	cái	1	
25	8.71.52.001.THA.00.000	AMPERE KEM HA THE 2002PA	CÁI	1	
26	8.71.52.001.THA.00.000	Ampere kim hạ thế	cái	1	
27	8.90.10.090.TPE.00.000	BO THU DIEN TT D/COI/MY	bộ	1	
28	8.90.10.970.VIE.00.000	BO TIEP DIA DAY BOC DI DONG	bộ	2	
29	8.25.43.044.CHN.00.000	Kềm bấm cos	Cái	1	
30	8.25.43.001.CHN.00.000	Kềm cắt	cái	1	
31	8.25.43.039.USA.00.000	Kềm cắt dây nhôm lõi thép 6 tấn	cái	1	
32	8.70.90.034.TPE.00.000	THIET BI DO DIEN AP TRUNG THE	bộ	1	
33	8.90.10.090.TPE.00.000	Bút thử điện trung thế đèn còi	Cây	1	
34	8.71.52.001.THA.00.000	AMPE KỀM HTCTSO 2	cái	1	
35	8.71.52.001.THA.00.000	AMPERE KEM HA THE 2002PA	cái	2	
36	3.80.88.381.CHN.00.000	Bộ khuếch đại tín hiệu	cái	32	
37	5.65.40.001.VIE.00.000	MAY CAT CAM TAY	cái	1	
38	5.65.35.000.JPN.00.000	Máy cưa cầm tay	Cái	1	
39	5.65.35.000.JPN.00.000	Máy cưa cầm tay	Cái	1	
40	8.70.02.002.JPN.00.000	MAY DO DIEN DA NANG	bộ	1	
41	8.71.42.001.TPE.00.000	MAY DO KIEM TRA COSPHI	bộ	1	
42	8.71.42.001.TPE.00.000	MAY DO KIEM TRA COSPHI (XD THỨ TỰ PHA)	cái	1	
43	8.32.02.001.CHN.00.000	MAY KHOAN CAM TAY	cái	1	
44	8.88.20.013.TPE.00.000	Ổng nhôm	Cái	1	
45	5.44.80.223.VIE.00.000	OPEN RACK 19 INCH	cái	1	
46	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	2	
47	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	1	
48	8.71.66.004.000.00.000	THIET BI XAC DINH GOC PHA	cái	1	
49	8.71.52.001.THA.00.000	AMPERE KEM HA THE 1P	bộ	1	
50	8.71.52.001.THA.00.000	AMPERE KEM HT CHI THI SO	cái	1	
51	8.25.43.012.TPE.00.000	Kềm ép thủy lực 12 tấn	Cái	1	
52	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
53	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
54	8.34.54.103.KOR.00.000	Kích xích 3T	Cái	1	
55	8.34.84.024.CHN.00.000	Thang nhôm rút 3,8m	Cái	2	
56	8.71.52.007.TPE.00.000	Ampese kim đa năng hạ thế	Cái	1	
57	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	1	
58	8.25.43.012.CHN.00.000	Kềm ép thủy lực 12 tấn	Cái	1	
59	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
60	8.34.54.103.JPN.00.000	Kích căng dây 3 tấn	Cái	1	
61	8.25.43.012.TPE.00.000	Kềm ép thủy lực 12 tấn	Cái	1	
62	8.34.54.300.CHN.00.000	KICH 3/4 TAN	Cái	1	
63	8.34.84.024.VIE.00.000	Thang nhôm rút 3,8m	Cái	1	
64	8.90.10.983.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DIA AUTOCLAMP TT	bộ	1	
65	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TDIA LD AUTOLAMP/PHAP	Cái	1	
66	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TDIA LD TRUNG THỂ VN	bộ	1	
67	8.90.10.979.VIE.00.000	BO TIEP DIA HA THE DAY TRAN	bộ	3	
68	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD AUTOLAMP TT	bộ	2	
69	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD AUTOLAMP TT	bộ	1	
70	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD AUTOLAMP TT	bộ	1	
71	8.90.10.075.VIE.00.000	DAU AUTO VA DAY TIEP DIA KHONG SAO	Cái	1	
72	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	1	
73	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	1	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
74	8.25.43.044.CHN.00.000	Kềm bấm cos	Cái	1	
75	8.71.82.010.CHN.00.000	V/NANG KE CTS 1009 NHAT	cái	1	
76	8.71.52.010.JPN.00.000	Ampe kèm hạ thế (1000A)	Cái	1	
77	8.71.52.007.JPN.00.000	Ampere kèm hạ thế đa năng	cái	1	
78	8.71.52.007.TPE.00.000	Ampese kim đa năng hạ thế	Cái	1	
79	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	2	
80	8.32.92.016.VIE.00.000	DUNG CU DO NGHE DA NANG	bộ	1	
81	8.90.10.090.TPE.00.000	BO THU DIEN TT D/COI/MY	bộ	2	
82	8.34.54.300.JPN.00.000	Kích tăng dây 3/4T	Cái	1	
83	8.34.34.014.JPN.00.000	TIRFOR 1.5 TAN	cái	1	
84	8.90.10.975.VIE.00.000	BO TIEP DIA LDHT DAY BOC-PHAN CO DINH	bộ	2	
85	8.90.10.975.VIE.00.000	BO TIEP DIA LDHT DAY BOC-PHAN CO DINH	bộ	2	
86	8.25.43.056.TPE.00.000	Kềm ép thủy lực 16 tấn	Cái	1	
87	8.34.14.004.000.00.000	TROI TAY 5 TAN	cái	1	
88	8.75.90.013.VIE.00.000	CAN DONG HO 120KG	cái	1	
89	5.90.00.185.VIE.00.000	Thiết bị truyền phát tín hiệu báo mất điện (đường dây hạ thế)	Bộ	7	
90	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	2	
91	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	4	
92	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	2	
93	8.90.10.983.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DIA AUTOCLAMP TT	bộ	1	
94	8.90.10.983.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DIA AUTOCLAMP TT	bộ	2	
95	8.90.10.970.VIE.00.000	BO TDLD HA THE CHO DAY BOC	cái	1	
96	8.90.10.090.TPE.00.000	BO THU DIEN TT D/COI/MY	bộ	1	
97	8.90.10.970.VIE.00.000	BO TIEP DIA DAY BOC DI DONG	bộ	4	
98	8.90.10.970.VIE.00.000	BO TIEP DIA DAY BOC DI DONG	bộ	1	
99	8.90.10.970.VIE.00.000	BO TIEP DIA DAY BOC DI DONG	bộ	2	
100	8.90.10.030.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD TRUNG THE	bộ	1	
101	8.90.10.030.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD TRUNG THE	bộ	1	
102	8.90.10.975.VIE.00.000	BO TIEP DIA LDHT DAY BOC-PHAN CO DINH	bộ	5	
103	8.90.10.084.VIE.00.000	BO TIEPDIA L/D HA THE	bộ	3	
104	8.34.54.077.TPE.00.000	Kích căng dây 1,5 tấn	cái	1	
105	8.34.84.024.JPN.00.000	Thang nhôm rút 3,8m	Cái	1	
106	8.71.52.007.TPE.00.000	Ampese kim đa năng hạ thế	Cái	1	
107	8.70.85.250.JPN.00.000	DONG HO DO DIEN TRO DAT	cái	1	
108	8.25.43.044.CHN.00.000	Kềm bấm cos	Cái	1	
109	8.25.43.063.CHN.00.000	Kềm ép thủy lực 12 tấn sử dụng pin	Cái	1	
110	8.32.02.015.CHN.00.000	Khoan pin cầm tay	Cái	2	
111	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
112	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	2	
113	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	4	
114	8.90.10.227.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DAT HT DA NANG	bộ	2	
115	8.90.10.983.VIE.00.000	BO DAU KEP TIEP DIA AUTOCLAMP TT	bộ	1	
116	8.90.10.974.VIE.00.000	BO TDIA LD AUTOLAMP/PHAP	bộ	1	
117	8.90.10.030.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD TRUNG THE	bộ	1	
118	8.90.10.030.VIE.00.000	BO TIEP DIA LD TRUNG THE	bộ	4	
119	8.90.10.900.VIE.00.000	Bộ tiếp địa lưu động hạ thế đa năng	Bộ	1	
120	8.90.10.084.VIE.00.000	BO TIEPDIA L/D HA THE	bộ	2	
121	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
122	8.34.54.077.TPE.00.000	KICH CANG DAY 1,5T	cái	1	
123	8.34.54.300.CHN.00.000	Kích tăng dây 3/4T	Cái	1	
124	8.25.43.039.USA.00.000	Kim cắt dây lõi thép 6 tấn	Cái	1	
125	5.65.35.000.JPN.00.000	Máy cưa cầm tay	Cái	1	
126	5.65.35.000.JPN.00.000	MAY CUA CAM TAY 80CM PROFESSIONAL	cái	1	
127	8.34.34.764.CHN.00.000	Puly sắt đơn 2T	Bộ	1	
128	8.34.84.002.VIE.00.000	THANG NHOM XEP 3.8M	cái	1	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
129	8.90.10.090.TPE.00.000	Bút thử điện trung thế đèn còi	Cây	2	
130	8.32.02.001.CHN.00.000	MAY KHOAN CAM TAY	cái	1	
131	8.32.02.001.CHN.00.000	MAY KHOAN CAM TAY	cái	1	
Tài sản cố định					
1	DTH-0013753.1	HỆ THỐNG BẢO TÍN HIỆU XA CHO CÁC FCI TRÊN LƯỚI	BỘ	3	
2	DTH-0009688.1	SF6 LBS 24KV 630A 120402	CAI	1	
3	DTH-0013754.1	HỆ THỐNG BẢO TÍN HIỆU XA CHO CÁC FCI TRÊN LƯỚI	CAI	6	
4	DTH-0015113.1	MÁY BƠM PCCC ĐỘNG CƠ ĐIỆN TRẠM CL	CÁI	1	
5	DTH-0014982.1	MÁY PHÁT ĐIỆN 3P (380V)	Cái	1	